

TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 02 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 06 - 07 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 08 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 09 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 10 - 42 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Xuân Dương | Chủ tịch |
| Bà Phạm Nguyên Hạnh | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Phương Hoa | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Lan Hương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Thành viên |
| Bà Lương Thị Hữu | Thành viên |
| Ông Tạ Minh Tân | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|---|
| Bà Phạm Thị Phương Hoa | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phạm Thị Lan Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Chu Hữu Nghị | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Bùi Thị Lý | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 10/4/2018) |
| Bà Bùi Thị Lý | Giám đốc điều hành (trước ngày 10/4/2018) |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phạm Thị Phương Hoa
Tổng Giám đốc

Hùng Yên, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số: 78/2019/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 28/3/2019, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thị Hoài Thu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 457.683.056.032 | 414.244.967.819 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 30.369.324.665 | 6.277.491.225 |
| 1. Tiền | 111 | 5 | 30.369.324.665 | 6.277.491.225 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 298.200.000.000 | 277.300.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 7.1 | 298.200.000.000 | 277.300.000.000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 68.861.327.817 | 86.509.888.654 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 26.653.796.126 | 46.486.553.500 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 5.173.287.382 | 4.758.391.288 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 7.2 | 30.682.400.000 | 27.682.400.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 13.888.365.886 | 8.781.463.669 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (7.536.521.577) | (1.198.919.803) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 58.142.378.142 | 39.608.934.774 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 11 | 58.142.378.142 | 39.608.934.774 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.110.025.408 | 4.548.653.166 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 2.042.026.501 | 4.548.653.166 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 19.2 | 67.998.907 | - |
| B- TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 197.668.651.838 | 191.278.031.618 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | 20.000.000.000 |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | 7.3 | - | 20.000.000.000 |
| II- Tài sản cố định | 220 | | 70.208.668.991 | 58.644.363.793 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 14 | 68.244.416.754 | 55.353.281.478 |
| - Nguyên giá | 222 | | 215.731.664.405 | 191.206.961.806 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (147.487.247.651) | (135.853.680.328) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 1.964.252.237 | 3.291.082.315 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.522.461.305 | 4.754.419.305 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (558.209.068) | (1.463.336.990) |
| III- Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 8.889.140.206 | 42.545.454 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 15 | 8.889.140.206 | 42.545.454 |
| IV- Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 110.471.426.093 | 108.550.498.506 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 7.4 | 102.633.841.093 | 100.712.913.506 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 7.4 | 9.730.994.000 | 9.730.994.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 7.4 | (1.893.409.000) | (1.893.409.000) |
| V- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.099.416.548 | 4.040.623.865 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 8.099.416.548 | 4.040.623.865 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 655.351.707.870 | 605.522.999.437 |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 270.327.303.109 | 254.089.529.213 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 269.609.482.346 | 253.485.719.277 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 17.137.186.457 | 32.997.632.761 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4.129.599.137 | 5.320.978.278 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 19.1 | 5.768.489.811 | 6.382.844.758 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 84.772.015.723 | 69.938.894.967 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 159.145.000 | - |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 2.533.774.898 | 3.068.689.892 |
| 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | 47.788.875.707 | 39.074.435.738 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 107.320.395.613 | 96.702.242.883 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 717.820.763 | 603.809.936 |
| 1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | 16 | 717.820.763 | 603.809.936 |
| D- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 385.024.404.761 | 351.433.470.224 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | | 385.024.404.761 | 351.433.470.224 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 21 | 135.500.000.000 | 135.500.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 135.500.000.000 | 135.500.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 21 | 4.758.750.000 | 4.758.750.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 21 | 64.281.294.133 | 55.928.530.036 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 21a | 162.387.234.612 | 137.500.091.456 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 54.334.387.686 | 47.133.264.569 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 108.052.846.926 | 90.366.826.887 |
| 5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 18.097.126.016 | 17.746.098.732 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 655.351.707.870 | 605.522.999.437 |

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hường

Hùng Yên, ngày 28 tháng 3 năm 2019



Tổng Giám đốc

Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| | | | 2018 | 2017 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 673.105.092.549 | 578.423.482.455 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 23 | 673.105.092.549 | 578.423.482.455 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 406.127.914.703 | 357.765.040.867 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 266.977.177.846 | 220.658.441.588 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 24.706.648.450 | 19.480.185.786 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | (1.190.508.036) | 658.581.132 |
| - Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 44.767.043 | 162.400.424 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 28.723.318.492 | 20.449.154.306 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 27.1 | 92.327.838.694 | 78.051.028.642 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27.2 | 103.384.403.289 | 75.488.077.646 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)} | 30 | | 125.885.410.841 | 106.390.094.260 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 28 | 1.040.831.650 | 401.168.791 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 29 | 28.356.226 | 31.388.080 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.012.475.424 | 369.780.711 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 126.897.886.265 | 106.759.874.971 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | 15.821.125.107 | 14.531.009.906 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | 31 | 412.627.087 | 281.881.660 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 110.664.134.071 | 91.946.983.405 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 108.562.846.926 | 90.521.021.898 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 2.101.287.145 | 1.425.961.507 |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 33 | 7.974 | 4.984 |

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|--|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 126.897.886.265 | 106.759.874.971 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 14.394.221.624 | 12.127.582.714 |
| - Các khoản dự phòng | | | 6.337.601.774 | 4.245.322.217 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 152.805.890 | 42.948.499 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (36.294.232.461) | (26.566.976.721) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 26 | 44.767.043 | 162.400.424 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 111.533.050.135 | 96.771.152.104 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 19.160.480.297 | 921.958.059 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (18.533.443.368) | (7.238.010.691) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 7.512.830.256 | 15.766.041.021 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (2.807.191.230) | 632.926.246 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | 26 | (44.767.043) | (162.400.424) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | 19 | (16.230.311.906) | (11.266.118.739) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 3.958.610.000 | 3.357.500.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (16.553.257.800) | (13.020.832.898) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 87.995.999.341 | 85.762.214.678 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (38.211.760.441) | (7.476.431.945) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 28 | 377.909.100 | 1.818.182 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (196.200.000.000) | (214.200.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 192.300.000.000 | 137.900.000.000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 7.200.000.000 | 6.000.000.000 |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 19.538.974.882 | 16.541.856.582 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (14.994.876.459) | (61.232.757.181) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 39.878.652.000 | 59.293.100.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (39.878.652.000) | (79.719.777.000) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (48.871.750.000) | (41.807.400.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (48.871.750.000) | (62.234.077.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 24.129.372.882 | (37.704.619.503) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 6.277.491.225 | 43.982.427.248 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (37.539.442) | (316.520) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 30.369.324.665 | 6.277.491.225 |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hùng Yên, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Tổng Giám đốc



Cáp Thị Chinh

Trần Thị Hương

Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn quần áo đồng phục và quần áo may sẵn các loại, bán buôn vải giả da, bán buôn vải sợi các loại;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn phụ liệu may mặc;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

1.6 Cấu trúc Tổng công ty:

Tổng số các công ty con: 02

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các công ty con được hợp nhất:

| STT | Tên | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ (%) | |
|-----|------------------------------|--|--|------------|
| | | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| 1 | Công ty Cổ phần Phú Hưng | Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên. | 51,00 | 51,40 |
| 2 | Công ty Cổ phần May Sơn Động | Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang. | 78,40 | 78,40 |

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

| STT | Tên công ty liên kết | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Tổng công ty May Hưng Yên - CTCP (%) | |
|-----|---|---|--|------------|
| | | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| 1 | Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên | Thôn Đông Kết, Xã Đông Kết, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên | 46,00 | 46,00 |
| 2 | Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình | Số 490, Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình | 42,50 | 42,50 |
| 3 | Công ty Cổ phần Tiên Hưng | Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên | 41,73 | 42,70 |
| 4 | Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 | Khu làng nghề, Phường Ninh Phong, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình | 30,00 | 30,00 |

Trong năm Công ty thực hiện thoái vốn khỏi công ty liên kết là Công ty Cổ phần May Hưng Bình nhằm cơ cấu lại danh mục đầu tư.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá sử dụng tại bên có tài khoản tiền khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thanh toán nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, cụ thể:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chi tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn). Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; phải thu cơ quan bảo hiểm và các khoản phải thu khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--|----------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 11 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 03 - 12 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |
| Tài sản cố định khác | Đã khấu hao hết trước 01/01/2018 |

Các tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, mà từng tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Ban Giám đốc Công ty xác định các tài sản này thuộc dây chuyền may và nếu để độc lập từng tài sản sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh vì vậy được phản ánh như tài sản cố định hữu hình. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc phản ánh như vậy phù hợp với đặc thù hoạt động của Công ty và không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm các quyền sử dụng đất và phần mềm máy giác mẫu.

Quyền sử dụng 37.712 m² đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có được quyền sử dụng đất tại Thôn Mặn, Xã An Lập, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang trong 50 năm, kể từ ngày 20/11/2008 đến ngày 20/11/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD172529 ngày 14/10/2009). Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy giác mẫu đã hết khấu hao.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí khác là các chi phí thực tế bỏ ra bao gồm chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, chi phí san lấp để có được quyền sử dụng 14.875,4m² đất tại Thôn Đình Cao, Xã Đình Cao, Huyện Phù Cù, Tỉnh Hưng Yên trong 49 năm, kể từ ngày 17/12/2009 đến ngày 15/9/2058, nguồn gốc sử dụng là Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD561065 ngày 06/5/2011 do UBND tỉnh cấp) và các chi phí thực tế phát sinh khác. Chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả kinh phí công đoàn, phải trả về ốm đau, thai sản.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.21 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty là khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam góp 35,01% vốn điều lệ của Tổng công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên (góp 46% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình (góp 42,5% vốn thực góp), Công ty Cổ phần Tiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Hưng (góp 41,73% vốn thực góp), Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 (góp 30% vốn thực góp). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Tổng công ty góp 19,4% vốn thực góp tại 31/12/2018 vào Công ty Cổ phần Bảo Hưng, góp 10% vốn thực góp tại 31/12/2018 vào Công ty Cổ phần May Hưng Việt, góp 1,1% vốn thực góp tại 31/12/2018 vào Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long và có chung thành viên quản lý chủ chốt. Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Thông tin với một số bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 17, 21, 23, 38.

5. TIỀN

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 4.574.545.647 | 1.360.461.604 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 25.794.779.018 | 4.917.029.621 |
| Cộng | 30.369.324.665 | 6.277.491.225 |

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 26.653.796.126 | 46.486.553.500 |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 17.608.169.967 | 30.125.919.323 |
| <i>Hãng Group Fine Internation Ltd</i> | 4.646.288.552 | 5.947.206.247 |
| <i>Hãng Mango (Punto FAS.L)</i> | 12.961.881.415 | 17.671.355.860 |
| <i>Hãng King Dragon</i> | - | 6.507.357.216 |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 9.045.626.159 | 16.360.634.177 |
| Phải thu bên liên quan | | |
| <i>Công ty CP Tiên Hưng</i> | - | 39.765.360 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| 7.1 Ngắn hạn - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 298.200.000.000 | 298.200.000.000 | 277.300.000.000 | 277.300.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến | 82.000.000.000 | 82.000.000.000 | 109.500.000.000 | 109.500.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên | 42.500.000.000 | 42.500.000.000 | 44.000.000.000 | 44.000.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hưng Yên | 55.900.000.000 | 55.900.000.000 | 58.200.000.000 | 58.200.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên | 71.000.000.000 | 71.000.000.000 | 64.600.000.000 | 64.600.000.000 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hưng Yên | 31.800.000.000 | 31.800.000.000 | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đống Đa | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | - | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Phố Hiến | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| | | | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
| | | | VND | VND |
| 7.2 Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 30.682.400.000 | 27.682.400.000 | |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may | | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 | | 3.000.000.000 | 10.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên | | 8.682.400.000 | 8.682.400.000 | |
| Công ty Cổ phần May Hưng Bình | | 15.000.000.000 | 5.000.000.000 | |
| 7.3 Phải thu về cho vay dài hạn | | - | 20.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần May Hưng Bình | | - | 20.000.000.000 | |
| Phải thu cho vay bên liên quan | | | | |
| Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 | | 3.000.000.000 | 10.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên | | 8.682.400.000 | 8.682.400.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

7.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2018
VND

| | 31/12/2018 VND | | | 01/01/2018 VND | | |
|---|-------------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 49.513.400.000 | - | 102.633.841.093 | 56.713.400.000 | - | 100.712.913.506 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 9.730.994.000 | (1.893.409.000) | 7.837.585.000 | 9.730.994.000 | (1.893.409.000) | 7.837.585.000 |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| Tên công ty | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
|--------------------------------------|------------------|----------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|----------------|------------------------|
| Công ty CP Châu Giang - Hưng Yên | 46,00 | 46,00 | 46,00 | 25.000.000.000 | 13.350.000.000 | - | 14.299.823.001 |
| Công ty CP May Xuất khẩu Ninh Bình | 42,50 | 42,50 | 42,50 | 30.000.000.000 | 16.198.400.000 | - | 20.208.795.164 |
| Công ty CP Tiên Hưng | 41,73 | 41,73 | 41,73 | 55.000.000.000 | 10.965.000.000 | - | 58.250.604.075 |
| Cổ phần CP May Xuất khẩu Ninh Bình 2 | 30,00 | 30,00 | 30,00 | 30.000.000.000 | 9.000.000.000 | - | 9.874.618.853 |
| Cộng | | | | | 49.513.400.000 | - | 102.633.841.093 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

| | 31/12/2018 | | | 01/01/2018 | | |
|--|---------------|-----------------|----------------|---------------|-----------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Các khoản đầu tư khác | 9.730.994.000 | (1.893.409.000) | 7.837.585.000 | 9.730.994.000 | (1.893.409.000) | 7.837.585.000 |
| Công ty CP May Bảo Hưng | 5.800.000.000 | - | 5.800.000.000 | 5.800.000.000 | - | 5.800.000.000 |
| Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long | 204.000.000 | - | 204.000.000 | 204.000.000 | - | 204.000.000 |
| Công ty CP May Hưng Việt | 1.250.000.000 | - | 1.250.000.000 | 1.250.000.000 | - | 1.250.000.000 |
| Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*) | 2.476.994.000 | (1.893.409.000) | 583.585.000 | 2.476.994.000 | (1.893.409.000) | 583.585.000 |

(*): Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may được trích trên cơ sở giá trị thị trường của cổ phiếu Công ty này tại ngày 31/12/2018 do cổ phiếu của Công ty này được chấp thuận giao dịch trên sàn UPCOM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------------------------|----------------|----------|---------------|-------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 13.888.365.886 | - | 8.781.463.669 | (3.598.226) |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.027.865.480 | - | 8.501.705.556 | - |
| Phải thu thuế TNCN của người lao động | - | - | 3.598.226 | (3.598.226) |
| Phải thu cơ quan bảo hiểm | 2.710.302.326 | - | 103.411.067 | - |
| Phải thu khác | 8.198.080 | - | 20.748.820 | - |
| Tạm ứng | 142.000.000 | - | 152.000.000 | - |

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Năm 2018 | | Năm 2017 | |
|-------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | | | | |
| Số dư đầu | (1.198.919.803) | | (1.198.919.803) | |
| Trích lập dự phòng | (6.341.200.000) | | - | |
| Hoàn nhập dự phòng | - | | - | |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | 3.598.226 | | - | |
| Số dư cuối năm | (7.536.521.577) | | (1.198.919.803) | |
| Trong đó: | | | | |
| - Phải thu của khách hàng | (1.195.321.577) | | (1.195.321.577) | |
| - Phải thu về cho vay | (6.341.200.000) | | - | |
| - Phải thu khác | - | | (3.598.226) | |

10. NỢ XẤU

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 13.877.721.577 | 6.341.200.000 | 13.881.319.803 | 12.682.400.000 |
| Các khoản phải thu | 1.195.321.577 | - | 1.198.919.803 | - |
| Hãng Vinatex Hong Kong | 923.676.754 | - | 923.676.754 | - |
| Thời gian quá hạn: trên 36 tháng | | | | |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn | 923.676.754 | - | 923.676.754 | - |
| Công ty Cổ phần May Đáp Cầu | 125.523.410 | - | 125.523.410 | - |
| Thời gian quá hạn: trên 36 tháng | | | | |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn | 125.523.410 | - | 125.523.410 | - |
| Các đối tượng khác | 146.121.413 | - | 149.719.639 | - |
| Các khoản cho vay | 12.682.400.000 | 6.341.200.000 | 12.682.400.000 | 12.682.400.000 |
| Công ty Cổ phần Châu Giang | 8.682.400.000 | 4.341.200.000 | 8.682.400.000 | 8.682.400.000 |
| Thời gian quá hạn: trên 03 năm | | | | |
| Giá trị các khoản cho vay quá hạn | 8.682.400.000 | 4.341.200.000 | 8.682.400.000 | 8.682.400.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may | 4.000.000.000 | 2.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| Thời gian quá hạn: trên 03 năm | | | | |
| Giá trị các khoản cho vay quá hạn | 4.000.000.000 | 2.000.000.000 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 980.895.688 | - | 609.199.490 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 455.114.956 | - | 382.156.953 | - |
| Thành phẩm | 56.575.621.840 | - | 38.555.032.589 | - |
| Hàng hoá | 63.929.664 | - | 29.234.483 | - |
| Hàng gửi đi bán | 66.815.994 | - | 33.311.259 | - |
| Cộng | 58.142.378.142 | - | 39.608.934.774 | - |

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|----------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | 8.099.416.548 | 4.040.623.865 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 6.680.463.596 | 4.017.566.265 |
| Các khoản khác | 1.418.952.952 | 23.057.600 |

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|------------------|
| | | | Tổng cộng |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 4.576.158.733 | 178.260.572 | 4.754.419.305 |
| Tăng trong năm | - | - | - |
| Giảm trong năm | 2.231.958.000 | - | 2.231.958.000 |
| Giảm khác | 2.231.958.000 | - | 2.231.958.000 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 2.344.200.733 | 178.260.572 | 2.522.461.305 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.285.076.418 | 178.260.572 | 1.463.336.990 |
| Tăng trong năm | 75.228.625 | - | 75.228.625 |
| Trích vào chi phí trong năm | 75.228.625 | - | 75.228.625 |
| Giảm trong năm | 980.356.547 | - | 980.356.547 |
| Giảm khác | 980.356.547 | - | 980.356.547 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 379.948.496 | 178.260.572 | 558.209.068 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 3.291.082.315 | - | 3.291.082.315 |
| Tại ngày 31/12/2018 | 1.964.252.237 | - | 1.964.252.237 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 178.260.572 VND (tại 31/12/2017 là 178.260.572 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 -DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND
Cộng

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, Phương tiện vận tải, thiết bị thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | |
|-------------------------------|---------------------------|---|------------------------------|-----------------------|------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 71.814.697.035 | 110.148.317.667 | 8.486.138.883 | 660.046.221 | 97.762.000 |
| Tăng trong năm | - | 26.151.389.079 | 1.283.563.636 | - | - |
| Mua sắm | - | 26.151.389.079 | 1.283.563.636 | - | - |
| Giảm trong năm | - | 1.630.319.207 | 1.279.930.909 | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 1.630.319.207 | 1.279.930.909 | - | - |
| Số dư tại 31/12/2018 | 71.814.697.035 | 134.669.387.539 | 8.489.771.610 | 660.046.221 | 97.762.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 37.087.037.403 | 90.819.084.197 | 7.278.383.807 | 571.412.921 | 97.762.000 |
| Tăng trong năm | 4.710.228.470 | 9.212.769.926 | 568.209.937 | 52.609.106 | - |
| Khấu hao trong năm (*) | 4.710.228.470 | 9.212.769.926 | 568.209.937 | 52.609.106 | - |
| Giảm trong năm | - | 1.630.319.207 | 1.279.930.909 | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 1.630.319.207 | 1.279.930.909 | - | - |
| Số dư tại 31/12/2018 | 41.797.265.873 | 98.401.534.916 | 6.566.662.835 | 624.022.027 | 97.762.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2018 | 34.727.659.632 | 19.329.233.470 | 1.207.755.076 | 88.633.300 | - |
| Số dư tại 31/12/2018 | 30.017.431.162 | 36.267.852.623 | 1.923.108.775 | 36.024.194 | - |

(*) Khấu hao trong năm bao gồm 224.824.440 VND là hao mòn của tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 85.780.985.647 VND (tại ngày 31/12/2017 là 83.093.288.129 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------------|----------------------|-------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 42.545.454 | - |
| Tăng trong năm | 11.428.814.646 | 42.545.454 |
| Giảm trong năm | 2.582.219.894 | - |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | 2.582.219.894 | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 | 8.889.140.206 | 42.545.454 |

(*) Bao gồm:

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-----------------------------------|----------------------|-------------------|
| Công trình xây dựng Nhà điều hành | 8.889.140.206 | 42.545.454 |
| Cộng | 8.889.140.206 | 42.545.454 |

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 717.820.763 | 603.809.936 |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch hợp nhất | 717.820.763 | 603.809.936 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 17.137.186.457 | 32.997.632.761 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 5.261.678.073 | 18.666.536.952 |
| <i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên</i> | 679.693.245 | 6.436.308.785 |
| <i>Công ty Cổ phần May Hưng Bình</i> | 581.741.603 | 7.788.164.703 |
| <i>Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên</i> | - | 3.863.731.864 |
| <i>Công ty Cổ phần Máy và Dịch vụ Kỹ thuật Vạn Xuân</i> | 4.000.243.225 | 578.331.600 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 11.875.508.384 | 14.331.095.809 |
| Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan | | |
| <i>Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên</i> | 679.693.245 | 6.436.308.785 |
| <i>Công ty Cổ phần May xuất khẩu Ninh Bình</i> | 699.091.327 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Tiên Hưng</i> | 556.786.339 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | 47.788.875.707 | 39.074.435.738 |
| Dự phòng quỹ tiền lương | 47.788.875.707 | 39.074.435.738 |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2018 VND | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2018 VND |
|-----------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 177.118.510 | 2.881.867.856 | 3.126.985.273 | (67.998.907) |
| Thuế nhập khẩu | - | 191.940.067 | 191.940.067 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.031.009.906 | 15.821.125.107 | 16.230.311.906 | 5.621.823.107 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 174.716.342 | 3.024.375.878 | 3.052.425.516 | 146.666.704 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 478.472.600 | 478.472.600 | - |
| Các loại thuế khác | - | 209.808.310 | 209.808.310 | - |
| Cộng | 6.382.844.758 | 22.607.589.818 | 23.289.943.672 | 5.700.490.904 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 19.1 Phải nộp | 6.382.844.758 | | | 5.768.489.811 |
| 19.2 Phải thu | - | | | 67.998.907 |

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | 2.533.774.898 | 3.068.689.892 |
| Kinh phí công đoàn | 1.868.610.507 | 2.228.228.601 |
| Đoàn phí | - | 26.312.000 |
| Phải trả về ốm đau, thai sản | 665.164.391 | 799.889.291 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 14.260.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

| Chi tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Đơn vị tính: VND LNST chưa phân phối |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|--|
| Tại ngày 01/01/2017 | 135.500.000.000 | 4.758.750.000 | 58.300.507.815 | 109.674.747.784 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 90.521.021.898 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 7.425.000.000 | (66.925.000.000) |
| Điều chỉnh do hợp nhất | - | - | (9.796.977.779) | 4.229.321.774 |
| Tại ngày 01/01/2018 | 135.500.000.000 | 4.758.750.000 | 55.928.530.036 | 137.500.091.456 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 110.664.134.071 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 8.366.046.792 | (80.399.890.376) |
| Điều chỉnh do hợp nhất | - | - | (13.282.695) | (5.377.100.539) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 135.500.000.000 | 4.758.750.000 | 64.281.294.133 | 162.387.234.612 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Tổng số | Vốn cổ phần thường | Tổng số | Vốn cổ phần thường |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | 47.434.460.000 | 47.434.460.000 | 47.434.460.000 | 47.434.460.000 |
| Ông Nguyễn Xuân Dương | 4.274.080.000 | 4.274.080.000 | 4.274.080.000 | 4.274.080.000 |
| Bà Lương Thị Hữu | 427.380.000 | 427.380.000 | 427.380.000 | 427.380.000 |
| Ông Tạ Minh Tân | 928.050.000 | 928.050.000 | 928.050.000 | 928.050.000 |
| Bà Phạm Thị Phương Hoa | 1.309.670.000 | 1.309.670.000 | 1.309.670.000 | 1.309.670.000 |
| Ông Nguyễn Văn Trung | 1.561.760.000 | 1.561.760.000 | 1.561.760.000 | 1.561.760.000 |
| Bà Phạm Thị Lan Hương | 1.296.850.000 | 1.296.850.000 | 1.296.850.000 | 1.296.850.000 |
| Ông Chu Hữu Nghị | 329.480.000 | 329.480.000 | 329.480.000 | 329.480.000 |
| Bà Bùi Thị Lý | 577.460.000 | 577.460.000 | 577.460.000 | 577.460.000 |
| Các cổ đông khác | 77.360.810.000 | 77.360.810.000 | 77.360.810.000 | 77.360.810.000 |
| Cộng | 135.500.000.000 | 135.500.000.000 | 135.500.000.000 | 135.500.000.000 |

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất | 107.618.772.209 | 90.987.810.600 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất | 39.941.590 | 1.177.986.343 |
| Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất | 54.728.520.813 | 45.334.294.513 |
| Cộng | 162.387.234.612 | 137.500.091.456 |

b. Cổ phiếu

| | 31/12/2018 Cổ phiếu | 01/01/2018 Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.550.000 | 13.550.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành | 13.550.000 | 13.550.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>13.550.000</i> | <i>13.550.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.550.000 | 13.550.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>13.550.000</i> | <i>13.550.000</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Ngoại tệ các loại | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------|--------------|------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 1.040.438,22 | 159.671,83 |

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chỉ tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất do Ban Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

23. DOANH THU

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 673.105.092.549 | 578.423.482.455 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 672.507.388.311 | 577.965.465.224 |
| Doanh thu khác | 597.704.238 | 458.017.231 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 673.105.092.549 | 578.423.482.455 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Doanh thu đối với các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Tiên Hưng | 1.170.544.500 | 1.877.044.100 |

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán | 406.127.914.703 | 357.765.040.867 |
| Cộng | 406.127.914.703 | 357.765.040.867 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 18.883.387.943 | 15.375.277.583 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 3.181.746.863 | 2.891.929.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.641.513.644 | 1.174.995.803 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 37.983.400 |
| Cộng | 24.706.648.450 | 19.480.185.786 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|------------------------------------|------------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 44.767.043 | 162.400.424 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 257.806.226 | 496.180.708 |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | (1.493.081.305) | - |
| Cộng | (1.190.508.036) | 658.581.132 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|------------------------|-----------------------|
| 27.1. Chi phí bán hàng | 92.327.838.694 | 78.051.028.642 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 35.639.591.330 | 28.503.998.686 |
| Chi phí phụ liệu | 24.837.844.299 | 19.048.255.259 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 31.850.403.065 | 30.498.774.697 |
| 27.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 103.384.403.289 | 75.488.077.646 |
| Chi phí nhân công | 71.506.310.868 | 56.964.840.053 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 31.878.092.421 | 18.523.237.593 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|----------------------|--------------------|
| Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 377.909.100 | 1.818.182 |
| Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên | 242.229.525 | 98.507.740 |
| Giá trị thu hồi từ thanh lý công cụ dụng cụ, phế liệu | 274.590.909 | - |
| Xử lý số dư công nợ không phải trả | 1.331.290 | 209.769.657 |
| Các khoản khác | 144.770.826 | 91.073.212 |
| Cộng | 1.040.831.650 | 401.168.791 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|----------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản phạt | 18.875.260 | 21.960.023 |
| Các khoản khác | 9.480.966 | 9.428.057 |
| Cộng | 28.356.226 | 31.388.080 |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty mẹ | 14.464.908.067 | 13.679.383.122 |
| Công ty con | 1.356.217.040 | 851.626.784 |
| Cộng | 15.821.125.107 | 14.531.009.906 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất | 412.627.087 | 281.881.660 |
| | 412.627.087 | 281.881.660 |

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 34.197.559.246 | 24.985.806.196 |
| Chi phí nhân công | 386.985.635.189 | 301.032.351.041 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 14.394.221.624 | 12.127.582.714 |
| Chi phí khác | 184.316.834.613 | 180.829.212.901 |
| Cộng | 619.894.250.672 | 518.974.952.852 |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1) | 108.562.846.926 | 90.521.021.898 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i> | - | - |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i> | 510.000.000 | 22.984.548.240 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b) | 108.052.846.926 | 67.536.473.658 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4) | 13.550.000 | 13.550.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(4)/(3) | 7.974 | 4.984 |

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2017 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con. Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu năm 2018 là do tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty con.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khoản chi phí khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, số tiền 224.824.440 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm cả lãi tiền gửi và cho vay phát sinh các năm trước thu được trong năm nay, số tiền 8.501.705.556 VND và không bao gồm lãi tiền gửi và cho vay phát sinh năm nay chưa thu được, số tiền 11.027.865.480 VND.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

| | Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND | Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND |
|------------------------------------|--|--|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 30.369.324.665 | 6.277.491.225 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 298.200.000.000 | 277.300.000.000 |
| Phải thu của khách hàng | 25.458.474.549 | 45.291.231.923 |
| Phải thu về cho vay | 24.341.200.000 | 47.682.400.000 |
| Phải thu khác | 11.036.063.560 | 8.522.454.376 |
| Cộng | 389.405.062.774 | 385.073.577.524 |
| Nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán | 17.137.186.457 | 32.997.632.761 |
| Chi phí phải trả | 159.145.000 | - |
| Cộng | 17.296.331.457 | 32.997.632.761 |

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD như sau:

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | 49.038.005.100 | 47.908.651.322 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 24.091.502.517 | 3.573.878.044 |
| Phải thu khách hàng | 24.946.502.583 | 44.334.773.278 |
| Nợ tài chính | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính | - | - |
| (Nợ)/Tài sản tài chính thuần | 49.038.005.100 | 47.908.651.322 |
| Cộng: cam kết mua ngoại tệ | - | - |
| Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn | - | - |
| Mức độ rủi ro tiền tệ | 49.038.005.100 | 47.908.651.322 |

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2018, Tổng công ty không còn khoản vay nào, do vậy, Tổng công ty không phải chịu rủi ro lãi suất.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

| | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| Quá hạn từ 03 năm trở lên | 13.877.721.577 | 1.198.919.803 |
| Cộng | 13.877.721.577 | 1.198.919.803 |

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | Đến 01 năm VND | Trên 01 năm VND |
|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Tại 31/12/2018 | | |
| Phải trả người bán | 17.137.186.457 | - |
| Chi phí phải trả | 159.145.000 | - |
| Cộng | 17.296.331.457 | - |
| Tại 01/01/2018 | | |
| Vay và nợ | - | - |
| Phải trả người bán | 32.997.632.761 | - |
| Cộng | 32.997.632.761 | - |

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất và phân phối các sản phẩm hàng may mặc.
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2018

| | <u>Sản xuất hàng may mặc</u> | <u>Cung cấp dịch vụ</u> | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 655.351.707.870 | - | 655.351.707.870 |
| Tài sản không phân bổ | | | - |
| Cộng | | | <u>655.351.707.870</u> |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 270.327.303.109 | - | 270.327.303.109 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | - |
| Cộng | | | <u>270.327.303.109</u> |

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2018

| | <u>Sản xuất hàng may mặc</u> | <u>Cung cấp dịch vụ</u> | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 672.507.388.311 | 597.704.238 | 673.105.092.549 |
| Giá vốn hàng bán | 406.127.914.703 | - | 406.127.914.703 |
| Chi phí không phân bổ | | | 195.712.241.983 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 71.264.935.863 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 24.706.648.450 |
| Chi phí tài chính | | | (1.190.508.036) |
| Lãi (lỗ) khác | | | 1.012.475.424 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | | | 28.723.318.492 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 126.897.886.265 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 16.233.752.194 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | <u>110.664.134.071</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN/HN
 (Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Năm 2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2017

| | Sản xuất hàng may mặc | Cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính : VND Cộng |
|---------------------------|-----------------------|------------------|---------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tài sản bộ phận | 605.522.999.437 | - | 605.522.999.437 |
| Tài sản không phân bổ | | | - |
| Cộng | | | 605.522.999.437 |
| Nợ phải trả | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 254.089.529.213 | - | 254.089.529.213 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | - |
| Cộng | | | 254.089.529.213 |

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2017

| | Sản xuất hàng may mặc | Cung cấp dịch vụ | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---|-----------------------|------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 577.965.465.224 | 458.017.231 | 578.423.482.455 |
| Giá vốn hàng bán | 357.765.040.867 | - | 357.765.040.867 |
| Chi phí không phân bổ | | | 153.539.106.288 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 67.119.335.300 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 19.480.185.786 |
| Chi phí tài chính | | | 658.581.132 |
| Lãi (lỗ) khác | | | 369.780.711 |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh | | | 20.449.154.306 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 106.759.874.971 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 14.812.891.566 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 91.946.983.405 |

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. THÔNG TIN VỚI MỘT SỐ BÊN LIÊN QUAN

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|--|-------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Châu Giang - Hưng Yên | Công ty liên kết | | |
| Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào) | | 18.015.700.077 | 36.166.213.198 |
| Trả tiền hàng | | 1.801.570.007 | 37.643.839.440 |
| Chia cổ tức | | 920.000.000 | 920.000.000 |
| Bù trừ tiền cổ tức với công nợ | | 920.000.000 | 920.000.000 |
| Bù trừ công nợ | | 47.591.121 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|--|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Tiên Hưng | Công ty liên kết | | |
| Bán hàng | | 1.170.544.500 | 1.877.044.100 |
| Thuế GTGT đầu ra | | 117.054.450 | 187.704.410 |
| Thu tiền | | 1.327.364.310 | 2.024.983.150 |
| Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào) | | 506.169.399 | - |
| Trả tiền hàng | | 50.616.940 | - |
| Chia cổ tức | | 12.622.500.000 | 11.475.000.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 12.622.500.000 | 11.475.000.000 |
| Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long | Chung thành viên quản lý chủ chốt | | |
| Chia cổ tức | | 551.929.000 | 551.929.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 551.929.000 | 551.929.000 |
| Công ty Cổ phần May Hưng Việt | Chung thành viên quản lý chủ chốt | | |
| Chia cổ tức | | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 600.000.000 | 600.000.000 |
| Tập đoàn Dệt may Việt Nam | Cổ đông lớn | | |
| Chia cổ tức | | 16.602.061.000 | 14.230.338.000 |
| Trả tiền cổ tức | | 16.602.061.000 | 14.230.338.000 |
| Công ty Cổ phần Bảo Hưng | Chung thành viên quản lý chủ chốt | | |
| Chia cổ tức | | 2.030.000.000 | 1.740.000.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 2.030.000.000 | 1.740.000.000 |
| Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình | Công ty liên kết | | |
| Mua hàng (gồm thuế GTGT đầu vào) | | 1.011.483.506 | 2.946.779.165 |
| Chia cổ tức | | 2.550.000.000 | 1.912.500.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 2.550.000.000 | 135.299.410 |
| Thanh toán | | 300.183.884 | 1.169.578.575 |
| Bù trừ công nợ | | 12.208.295 | 1.777.200.590 |
| Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình 2 | | | |
| Trả gốc vay | | 7.000.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Xuân Dương | Chủ tịch HĐQT | | |
| Chia cổ tức | | 1.495.928.000 | 1.282.224.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 1.495.928.000 | 1.282.224.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
|---|---|-------------------------|-------------------------|
| Bà Lương Thị Hữu | Thành viên HĐQT | | |
| Chia cổ tức | | 149.583.000 | 128.214.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 149.583.000 | 128.214.000 |
| Ông Tạ Minh Tân | Thành viên HĐQT | | |
| Chia cổ tức | | 324.817.500 | 278.415.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 324.817.500 | 278.415.000 |
| Bà Phạm Thị Phương Hoa | Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT | | |
| Chia cổ tức | | 458.384.500 | 392.901.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 458.384.500 | 392.901.000 |
| Ông Nguyễn Văn Trung | Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT | | |
| Chia cổ tức | | 546.616.000 | 604.011.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 546.616.000 | 604.011.000 |
| Bà Phạm Thị Lan Hương | Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT | | |
| Chia cổ tức | | 453.897.500 | 389.055.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 453.897.500 | 389.055.000 |
| Ông Chu Hữu Nghị | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Chia cổ tức | | 115.318.000 | 98.844.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 115.318.000 | 98.844.000 |
| Bà Bùi Thị Lý | Phó Tổng Giám đốc | | |
| Chia cổ tức | | 202.111.000 | 173.238.000 |
| Cổ tức trả bằng tiền | | 202.111.000 | 173.238.000 |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | | Năm 2018 VND | Năm 2017 VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | | 1.813.161.321 | 1.591.122.172 |
| Thu nhập của người quản lý khác | | 5.074.502.629 | 4.674.332.816 |
| Cộng | | 6.887.663.950 | 6.265.454.988 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hường

Hung Yên, ngày 28 tháng 3 năm 2019
Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa